

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-24
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Vietnam Golf Tourism Joint Stock Company viết tắt là VinaGolf được chuyển đổi theo Quyết định số 5336/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tại Đà Lạt và Cần Thơ thành Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Du Lịch Golf Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500753423 đăng ký lần đầu ngày 11/07/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 26/05/2009.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Đại lý đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn Golf Cần Thơ và khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ)
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (Chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ);
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia); mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại, Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hành khách liên tỉnh, nội tỉnh;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, vé ô tô;
- Dịch vụ cắt tóc, làm đầu;
- Kinh doanh nhà;
- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị;
- Tư vấn đầu tư;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng xây dựng);
- Xây dựng nhà ở, Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng kỹ thuật (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, điện dân dụng, điện chiếu sáng)
- Đào tạo, xuất khẩu lao động (chỉ được phép hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội).

Trụ sở chính của Công ty tại số 37 Đường 3/2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	số 114 Điện Biên Phủ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Lạt	số 4 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh tại Cần Thơ	số 2 Hai Bà Trưng, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng và được chia thành 13.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	66.300.000.000	66.300.000	51%
2	Cổ đông khác	63.700.000.000	63.700.000	49%
	Cộng	130.000.000.000	130.000.000	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Tiến	Phó Chủ tịch
Ông :	Trình Tụ Kha	Thành viên
Ông :	Hồ Kiên Cường	Thành viên
Bà :	Phạm Thị Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông :	Trình Tụ Kha	Tổng Giám đốc
Bà :	Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	Trần Thái Hòa	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông :	Nguyễn Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2009
Bà :	Lại Thị Tuyết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC





Số: 58 /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

của Công ty Cổ phần Du Lịch Golf Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du Lịch Golf Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du Lịch Golf Việt Nam được lập ngày 22 tháng 02 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du Lịch Golf Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du Lịch Golf Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.951.895.365	6.496.969.699
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.810.398.851	1.121.931.269
111	1. Tiền	1	1.810.398.851	1.121.931.269
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.464.123.159	2.845.572.474
131	1. Phải thu khách hàng		2.817.308.550	2.063.380.371
132	2. Trả trước cho người bán		3.160.449.545	386.125.998
135	5. Các khoản phải thu khác	2	486.365.064	396.066.105
140	IV. Hàng tồn kho	3	1.537.431.301	608.453.000
141	1. Hàng tồn kho		1.537.431.301	608.453.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.139.942.054	1.921.012.956
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		324.215.752	180.382.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		226.419.801	556.880.146
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			2.246.753
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		589.306.501	1.181.503.577
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.507.193.007	217.259.258.640
220	II. Tài sản cố định		149.091.077.363	153.043.331.287
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4	56.699.206.703	63.158.946.528
222	- Nguyên giá		90.918.677.414	96.316.219.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.219.470.711)	(33.157.273.169)
227	3. Tài sản cố định vô hình	5	64.740.330.817	68.331.044.817
228	- Nguyên giá		65.887.626.817	68.938.436.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.147.296.000)	(607.392.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	27.651.539.843	21.553.339.942
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	20.940.000.000	41.842.084.367
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.150.000.000	36.162.084.367
258	3. Đầu tư dài hạn khác		10.460.000.000	5.840.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(670.000.000)	(160.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.476.115.644	22.373.842.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	17.231.728.844	22.139.456.186
268	3. Tài sản dài hạn khác		244.386.800	234.386.800
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		198.459.088.372	223.756.228.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		57.110.108.848	83.636.071.664
310	I. Nợ ngắn hạn		29.712.826.250	35.251.589.066
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	11.591.800.000	27.516.900.000
312	2. Phải trả người bán		1.365.151.716	760.775.014
313	3. Người mua trả tiền trước		440.890.923	566.872.603
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.368.011.367	258.813.016
315	5. Phải trả người lao động		665.017.470	462.320.606
316	6. Chi phí phải trả	11	1.410.441.494	1.888.333.123
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	11.871.513.280	3.797.574.704
330	II. Nợ dài hạn		27.397.282.598	48.384.482.598
333	3. Phải trả dài hạn khác		973.282.598	260.482.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	13	26.424.000.000	48.124.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.348.979.524	140.120.156.675
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	142.245.148.174	141.028.441.299
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910.000.000	910.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.405.802	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.991.829.601	4.938.467.604
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		585.595.724	362.885.599
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			362.885.599
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.756.317.047	4.454.202.497
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(896.168.650)	(908.284.624)
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(896.168.650)	(908.284.624)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		198.459.088.372	223.756.228.339

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Văn Công Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hiệp

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trình Tự Kha

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	54.120.405.966	48.509.037.553
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	404.631.058	81.191.760
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	53.715.774.908	48.427.845.793
11	4. Giá vốn hàng bán	18	39.361.520.683	33.238.038.501
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.354.254.225	15.189.807.292
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	674.594.738	79.286.316
22	7. Chi phí tài chính	20	8.163.439.620	620.000.732
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.972.360.291	153.329.574
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	11.167.058.056	8.620.084.070
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.301.648.713)	6.029.008.806
31	11. Thu nhập khác	22	20.852.954.849	283.257.872
32	12. Chi phí khác	23	8.673.786.521	1.284.043
40	13. Lợi nhuận khác		12.179.168.328	281.973.829
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.877.519.615	6.310.982.635
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	2.121.202.568	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.756.317.047	6.310.982.635
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	443	485

Người lập biểu

Văn Công Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hiệp

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trình Tự Kha

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		55.425.670.678	48.398.541.232
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(32.631.291.135)	(32.410.835.706)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.939.776.175)	(9.409.273.741)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.162.886.786)	(153.329.574)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.468.286.942	19.170.719.564
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.699.378.315)	(27.494.448.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.460.625.209	(1.898.626.881)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.807.832.969)	(19.865.184.295)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.007.915.633)	(14.302.830.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.000.000.000	25.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.522.675	59.597.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.247.774.073	(8.708.417.144)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.835.500.000	21.224.992.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(41.460.600.000)	(14.090.176.367)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.396.433.000)	(1.055.574.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.021.533.000)	6.079.241.633
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		686.866.282	(4.527.802.392)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.121.931.269	5.647.479.860
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.601.300	2.253.801
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.810.398.851	1.121.931.269

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Trưởng Giám đốc

Văn Công Đức

Nguyễn Đức Hiệp

Trình Tự Kha



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được chuyển đổi theo Quyết định số 5336/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tại Đà Lạt và Cần Thơ thành công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Du Lịch Golf Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500753423 đăng ký lần đầu ngày 11/07/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 26/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 37 Đường 3/2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng và được chia thành 130.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn góp
1	Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	66.300.000.000	66.300.000	51%
2	Cổ đông khác	63.700.000.000	63.700.000	49%
	Cộng	130.000.000.000	130.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ du lịch: khách sạn, nhà hàng, lữ hành

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Đại lý đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn Golf Cần Thơ và khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ)
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (Chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ);
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia); mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại, Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hành khách liên tỉnh, nội tỉnh;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, vé ô tô;
- Dịch vụ cắt tóc, làm đầu;
- Kinh doanh nhà;
- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị;

- Tư vấn đầu tư;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng xây dựng);
- Xây dựng nhà ở, Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng kỹ thuật (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, điện dân dụng, điện chiếu sáng)
- Đào tạo, xuất khẩu lao động (chỉ được phép hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	Năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	Năm
- Tài sản cố định vô hình	50	Năm

Chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất tại khách sạn Golf 1 đơn vị đã trích khấu hao theo thời hạn thuê đất là 50 năm, chi phí khấu hao trên được ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang do Công ty đang huy động các nguồn đầu tư để xây dựng mới khách sạn Golf 1 Đà Lạt. Giá trị khấu hao lũy kế được ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang đến thời điểm 31/12/2009 là: 1.147.296.000 VND.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào chất lượng sử dụng còn lại của công cụ dụng cụ và tính hữu ích các chi phí phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết thường niên của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch ngân hàng mở tài khoản giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Riêng hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, cơ sở để đơn vị ghi nhận doanh thu khi hai bên thực hiện ký biên bản thanh lý hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Hàng năm, Công ty sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ Công ty.

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	60.779.145	61.872.133
Tiền gửi ngân hàng	1.749.619.706	1.060.059.136
	1.810.398.851	1.121.931.269

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	136.300.000
Phải thu tại chi nhánh Đà Lạt	156.445.764	24.880.000
Phải thu tại Văn phòng Công ty	6.250.000	-
Phải thu tại chi nhánh Cần Thơ	201.694.802	188.691.000
Phải thu tại chi nhánh Hồ Chí Minh	121.974.498	-
Phải thu khác	-	46.195.105
	486.365.064	396.066.105

3 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	281.163.005	210.796.488
Công cụ, dụng cụ	122.384.887	64.197.122
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	899.296.988	-
Hàng hóa	234.586.421	333.459.390
	1.537.431.301	608.453.000

4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.526.337.814	6.930.452.146	2.052.562.343	1.806.867.394	96.316.219.697
Số tăng trong kỳ		283.856.660	567.619.349	26.968.048	878.444.057
- Mua trong kỳ		283.856.660	567.619.349	26.968.048	878.444.057
Số giảm trong kỳ	5.979.774.370	296.211.970			6.275.986.340
- Thanh lý, nhượng bán	5.979.774.370	296.211.970			6.275.986.340
Số dư cuối kỳ	79.546.563.444	6.918.096.836	2.620.181.692	1.833.835.442	90.918.677.414
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.776.193.518	6.153.866.656	884.788.732	1.342.424.263	33.157.273.169
Số tăng trong kỳ	2.700.425.767	190.371.631	297.959.217	201.112.416	3.389.869.031
- Khấu hao trong kỳ	2.700.425.767	190.371.631	297.959.217	201.112.416	3.389.869.031
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	2.069.001.926	258.669.563			2.327.671.489
- Thanh lý, nhượng bán	2.069.001.926	258.669.563			2.327.671.489
Số cuối kỳ	25.407.617.359	6.085.568.724	1.182.747.949	1.543.536.679	34.219.470.711
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	60.750.144.296	776.585.490	1.167.773.611	464.443.131	63.158.946.528
Tại ngày cuối kỳ	54.138.946.085	832.528.112	1.437.433.743	290.298.763	56.699.206.703

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	68.938.436.817				68.938.436.817
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ	3.050.810.000				3.050.810.000
- Thanh lý, nhượng bán	3.050.810.000				3.050.810.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	65.887.626.817				65.887.626.817
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	607.392.000				607.392.000
Số tăng trong kỳ	539.904.000				539.904.000
- Khấu hao trong kỳ	539.904.000				539.904.000
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	1.147.296.000				1.147.296.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	68.331.044.817				68.331.044.817
Tại ngày cuối kỳ	64.740.330.817				64.740.330.817

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	27.651.539.843	21.553.339.942
Trong đó:		
- Dự án đầu tư Khách sạn Golf 1 mới	9.303.025.459	5.915.087.595
- Khu biệt thự VinaGolf Hàn Thuyên - Đà Lạt	18.308.813.323	15.638.252.347
- Chi phí dự án bến đò Cồn Đảo	39.701.061	-
	27.651.539.843	21.553.339.942

Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất xây dựng khách sạn Golf 1 mới - CN Đà Lạt được ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án xây dựng Khách sạn Golf 1 mới và chi phí này được tập hợp vào nguyên giá tài sản cố định khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2009 là: 1.147.296.000 VND.

7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.150.000.000	36.162.084.367
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Địa ốc Golf Khang Điền	-	25.400.000.000
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu	11.150.000.000	10.762.084.367
Đầu tư dài hạn khác	10.460.000.000	5.840.000.000
Trong đó:		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	8.500.000.000	4.240.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Tàu du lịch 5 sao	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Dạm	360.000.000	-
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT	800.000.000	800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(670.000.000)	(160.000.000)
	20.940.000.000	41.842.084.367

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa Vũng Tàu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2009 là 13.000 đ/ Cổ phần.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu	Vũng Tàu	40%	40%	Dịch vụ du lịch

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	4.347.236.897
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.274.285.790	4.090.151.290
Chi phí bảo hiểm	-	40.289.649
Chi phí thuê đất khách sạn tại Đà Lạt	2.989.999.994	3.229.999.994
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.968.443.060	4.432.778.356
Chi phí trả trước dài hạn khác (*)	5.999.000.000	5.999.000.000
	17.231.728.844	22.139.456.186

Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ dựa trên chi tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.

(*) chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới, số tiền phải thanh toán 5.999.000.000 VND để được quyền thực hiện các thủ tục thuê đất dài hạn lô đất có diện tích 4.440m2 và toàn bộ tài sản tại khách sạn Đồi Cù để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khách sạn Golf 1 mới.

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	13.912.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	11.591.800.000	13.604.900.000
	11.591.800.000	27.516.900.000

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	176.317.366	227.473.797
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.566.123	4.940.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.121.202.568	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.925.310	26.398.543
	2.368.011.367	258.813.016

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	921.266.871	1.888.333.123
Chi phí phải trả khác	489.174.623	-
	1.410.441.494	1.888.333.123

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.133.140	-
Kinh phí công đoàn	44.366.806	43.291.340
Bảo hiểm xã hội	62.443.072	38.810.937
Bảo hiểm y tế	9.047.138	6.350.182
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.500.000	-
Cổ tức năm 2006 phải trả	-	622.080.000
Cổ tức năm 2007 phải trả	-	2.324.426.000
Cổ tức năm 2008 phải trả	60.073.000	-
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Golf Khang Điền	-	500.000.000
Quỹ phục vụ	797.728.381	134.954.046
Nhận góp vốn đầu tư vào Dự án Golf Hàn Thuyên	10.791.839.537	-
Các khoản phải trả khác	97.382.206	127.662.199
	11.871.513.280	3.797.574.704

13 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngân hàng	26.424.000.000	48.124.000.000
	26.424.000.000	48.124.000.000

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

Đơn vị tính: VND

Số HĐ/ Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
- HĐ 0534/TDH/07/CD - NH Vietcombank - CN Đà Lạt	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	18.145.800.000	4.951.800.000	thế chấp
- HĐ 0440/TDH/08/CD - NH Vietcombank - CN Đà Lạt	thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	6.540.000.000	-	thế chấp
- HĐ 11/HĐ-GOLF - NH ĐT & Phát triển VN - CN Bà Rịa Vũng Tàu	thả nổi có điều chỉnh	57 tháng	13.330.000.000	6.640.000.000	thế chấp
Cộng			38.015.800.000	11.591.800.000	

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	4.938.467.604	362.885.599	362.885.599	4.454.202.497	141.028.441.299
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	4.938.467.604	362.885.599	362.885.599	4.454.202.497	141.028.441.299
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	53.361.997	222.710.125	-	-	276.072.122
- Lãi trong kỳ này	-	-	1.405.802	-	-	-	5.756.317.047	5.757.722.849
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- PP lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.454.202.497	4.454.202.497
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	362.885.599	-	362.885.599
Số dư cuối kỳ này	130.000.000.000	910.000.000	1.405.802	4.991.829.601	585.595.724	-	5.756.317.047	142.245.148.174

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty XD&Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	66.300.000.000	66.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.700.000.000	63.700.000.000
	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận năm 2007 đã chia	-	3.380.000.000
Cổ tức, lợi nhuận năm 2008 đã chia	3.510.000.000	-

đ) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND / cổ phiếu	10.000	10.000

e) Phân phối lợi nhuận

	31/12/2009	01/01/2009
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4.454.202.497	3.675.316.001
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.756.317.047	6.310.982.635
Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ ưu đãi thuế TNDN	-	1.856.780.138
Trích Quỹ đầu tư phát triển	53.361.997	295.316.001
Trích Quỹ dự phòng tài chính	222.710.125	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	668.130.375	-
Trả cổ tức năm 2007	-	3.380.000.000
Trả cổ tức năm 2008	3.510.000.000	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	5.756.317.047	4.454.202.497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ lưu trú	26.421.425.938	41.260.215.874
Doanh thu dịch vụ ăn uống	10.171.893.108	6.954.487.929
Doanh thu lữ hành	12.893.137.671	294.333.750
Doanh thu dịch vụ khác	4.633.949.249	-
	54.120.405.966	48.509.037.553

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thuế TTĐB	404.631.058	81.191.760
	404.631.058	81.191.760

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu dịch vụ lưu trú	26.421.425.938	41.260.215.874
Doanh thu dịch vụ ăn uống	10.171.893.108	6.954.487.929
Doanh thu lữ hành	12.893.137.671	294.333.750
Doanh thu dịch vụ khác	4.229.318.191	(81.191.760)
	53.715.774.908	48.427.845.793

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn dịch vụ lưu trú	14.964.410.130	26.020.013.260
Giá vốn dịch vụ ăn uống	9.251.691.059	6.930.025.241
Giá vốn lữ hành	13.935.702.170	288.000.000
Giá vốn dịch vụ khác	1.209.717.324	-
	39.361.520.683	33.238.038.501

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.876.114	57.572.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	608.620.000	2.025.000
Lãi bán ngoại tệ	3.258.471	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.840.153	19.689.165
	674.594.738	79.286.316

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	2.972.360.291	153.329.574
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.640.149.851	270.075.312
Lỗ do bán ngoại tệ	15.877.902	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.762.654	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.154.302
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	510.000.000	160.000.000
Chi phí tài chính khác	23.288.922	29.441.544
	8.163.439.620	620.000.732

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.877.519.615	6.310.982.635
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) thu nhập chịu thuế	(608.620.000)	320.375.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.268.899.615	6.631.357.635
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (Không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS)	(4.852.257.918)	6.631.357.635
Thu nhập nhận được từ chuyển nhượng BĐS (không bù trừ với lỗ hoạt động khác)	12.121.157.533	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính	-	1.856.780.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng BĐS không được hưởng ưu đãi thuế	3.030.289.383	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn theo Nghị định 187/2004/NĐ-BTC	-	1.856.780.138
Cộng thuế TNDN	3.030.289.383	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	909.086.815	-
	2.121.202.568	-

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 V/v chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần và được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 2 năm tiếp sau theo hướng dẫn tại Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 Hướng dẫn thi hành Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính Phủ quy định chi tiết Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Công ty thực hiện ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007, 2008 và giảm 50% số thuế phải nộp năm 2009, 2010.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn không phải nộp được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển của Công ty theo hướng dẫn tại Công văn số 499/TC/TCĐN ngày 16 tháng 01 năm 2002 về quản lý hạch toán các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm tại các DNNN thực hiện chuyển đổi sở hữu, Công ty không thực hiện phân phối lợi nhuận trên khoản thuế thu nhập được miễn.

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	634.388.859	240.510.086
Chi phí nhân viên quản lý	4.497.415.464	3.945.024.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.602.476	323.829.175
Thuế, phí	48.090.252	86.238.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.648.818.786	1.506.167.725
Chi phí khác bằng tiền	3.049.742.219	2.518.313.722
Cộng	11.167.058.056	8.620.084.070

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ nhượng bán Tài sản	20.551.137.696	32.713.690
Thu nhập khác	301.817.153	250.544.182
	20.852.954.849	283.257.872

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thanh lý tài sản	7.882.704.833	-
Chi phí khác	791.081.688	1.284.043
	8.673.786.521	1.284.043

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Năm 2008
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.756.317.047	6.310.982.635
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.756.317.047	6.310.982.635
- Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	443	485

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Văn Công Đức

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Trưởng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DU LỊCH GOLF
VIỆT NAM
Trình Tự Kha